

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 643/UBND-TC

Phan Thiết, ngày 30 tháng 8 năm 2019

V/v: Đồng ý chủ trương cho các trường học thực hiện các khoản thu, mức thu phục vụ học sinh bán trú Tiểu học và Mầm non, Mẫu giáo năm học 2019-2020.

Kính gửi:

- Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố;
- Các trường Tiểu học, Mầm non, Mẫu giáo có tổ chức bán trú trên địa bàn thành phố Phan Thiết.

Căn cứ Công văn số 2660/UBND-VXDL ngày 10/7/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc Mức thu các khoản thu phục vụ học sinh tiểu học, mầm non bán trú;

Căn cứ Công văn số 5742/LS-STC-SGDĐT ngày 14/10/2013 của Liên sở: Tài chính – Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện một số khoản thu phục vụ học sinh ở các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Công văn số 1647/SGDĐT-KHTC ngày 06/8/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng các nguồn thu tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh năm học 2019 - 2020;

Qua xem xét Công văn số 1245/TCKH ngày 27/8/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố về việc Đề xuất cho chủ trương thực hiện các khoản thu, mức thu phục vụ học sinh bán trú Tiểu học và Mầm non, Mẫu giáo năm học 2019 - 2020; UBND thành phố có ý kiến như sau:

1. Đồng ý chủ trương cho các trường học (có tổ chức bán trú) thực hiện các khoản thu, mức thu phục vụ học sinh bán trú Tiểu học, Mầm non và Mẫu giáo năm học 2019 - 2020 (theo bảng tổng hợp đính kèm).

2. Yêu cầu các trường học thực hiện các nội dung sau:

- Tiếp tục tổ chức thực hiện theo Công văn số 1622/SGDĐT-KHTC ngày 13/8/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Thuận, hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác năm học 2018 - 2019 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh.

- Không được lợi dụng danh nghĩa Ban đại diện cha mẹ học sinh để thu các khoản thu ngoài quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu tặng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phải niêm yết và công khai nội dung thu, mức thu và kế hoạch chi đến toàn thể Hội đồng sư phạm và tất cả phụ huynh học sinh trước khi thực hiện thu; phân biệt rõ các khoản thu theo quy định và các khoản đóng góp tự nguyện, tự thỏa thuận.

- Khi thu phải cấp biên lai thu tiền cho từng học sinh, biên lai phải thể hiện đầy đủ từng nội dung thu, mức thu. Việc thu tiền phải thông qua bộ phận tài vụ của nhà trường, tuyệt đối không được giao cho giáo viên trực tiếp thu, chi tiền.

3. Để có cơ sở cho việc tính toán và xây dựng kế hoạch thu chi hàng năm, bắt đầu từ năm học 2019 - 2020 cho tới khi có văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung được ban hành, UBND thành phố thống nhất một số nội dung về thời gian hợp đồng nhân viên và công tác quản lý bán trú ở các trường trực thuộc như sau:

- Thời gian hợp đồng thuê nhân viên phục vụ bán trú, nhân viên vệ sinh, đề nghị các trường thực hiện không quá 9,5 tháng để phù hợp với kế hoạch tuyển sinh và học tập hàng năm.

- Mức chi quản lý bán trú ở các trường có tổ chức bán trú:

*** Hệ Tiểu học:**

Quy mô trường, lớp bán trú	Từ 25 lớp trở lên	Từ 20 đến dưới 25 lớp	Từ 15 đến dưới 20 lớp	Dưới 15 lớp
Mức chi	1,5 lần mức lương cơ sở	1,3 lần mức lương cơ sở	1,2 lần mức lương cơ sở	01 lần mức lương cơ sở

*** Hệ Mầm non, Mẫu giáo:**

Quy mô trường, lớp bán trú	Từ 15 lớp, nhóm trẻ trở lên	Từ 10 đến dưới 15 lớp, nhóm trẻ	Từ 5 đến dưới 10 lớp, nhóm trẻ	Dưới 05 lớp, nhóm trẻ
Mức chi	1,5 lần mức lương cơ sở	1,3 lần mức lương cơ sở	1,2 lần mức lương cơ sở	0,8 lần mức lương cơ sở

Mức chi trên là mức chi tối đa cho một cán bộ, nhân viên làm công tác quản lý bán trú trong một tháng, được chi tối đa là 9 tháng của năm học, dùng làm

cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch thu, chi công tác quản lý bán trú. Căn cứ phân công nhiệm vụ và tình hình cụ thể của đơn vị, các trường xây dựng mức chi phù hợp cho từng đối tượng tham gia.

- Về tỷ lệ % hỗ trợ điện, nước trong công tác quản lý bán trú đối với các trường có tổ chức bán trú: Hỗ trợ tối đa 6 tháng trên tổng mức chi tiền điện, nước của 9 tháng trong năm học.

- Đối với 02 nội dung chi học kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm và khám sức khỏe cho cấp dưỡng (hệ Tiểu học), giáo viên, bảo mẫu (hệ Mầm non), các trường không được thu từ nguồn đóng góp của phụ huynh học sinh vì đây là một trong những điều kiện để tuyển dụng vị trí việc làm. Người được tuyển dụng phải đáp ứng đầy đủ điều kiện sức khỏe, bằng cấp chứng chỉ theo quy định.

4. Giao trách nhiệm cho Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch theo dõi, kiểm tra việc thu, chi của các trường học để chấn chỉnh kịp thời đối với những trường hợp thu, chi không đúng quy định.

Yêu cầu Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện nội dung Công văn này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND tp;
- CT, PCT(VX) UBND tp;
- Phòng Nội vụ tp;
- Thanh tra tp;
- Lãnh đạo và Chuyên viên Văn phòng;
- Chuyên viên mạng đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, TC(D). ✓

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Luân

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI CÁC KHOẢN PHỤC VỤ HỌC SINH BÁN TRÚ NĂM HỌC 2019-2020

(Ban hành kèm theo Công văn số 6431 /UBND-TC ngày 30 /8/2019 của UBND thành phố Phan Thiết)

DVT: đồng

STT	Đơn vị	Số học sinh bán trú	Mức thu tiền ăn/ngày	Mua sắm vật dụng bán trú				Thuê người phục vụ bán trú			Quản lý bán trú		
				Mức thu hs mới /năm	Mức thu hs cũ /năm	Dự thu/năm	Dự chi/năm	Mức thu /tháng	Dự thu/năm	Dự chi/năm	Mức thu /tháng	Dự thu/năm	Dự chi/năm
	Mẫu giáo, Mầm non												
01	MG Mũi Né	520	17.000	350.000	200.000	116.000.000	158.220.000	20.000	93.600.000	99.000.000	35.000	163.800.000	213.600.000
02	MG Hàm Tiến	260	16.000	350.000-500.000	250.000	79.000.000	91.312.000	20.000	46.800.000	46.683.000	50.000	117.000.000	117.000.000
03	MG Thiện Nghiệp	370	26.000 (có ăn sáng)	340.000	340.000	125.800.000	125.800.000	20.000	66.600.000	66.600.000	55.000	183.150.000	183.150.000
04	MG Phú Hải	250	26.000 (có ăn sáng)	350.000	350.000	87.500.000	90.176.000	20.000	45.000.000	45.000.000	45.000	101.250.000	102.510.000
05	MG Thanh Hải	125	28.000 (có ăn sáng)	500.000	500.000	62.500.000	62.538.000	20.000	22.500.000	22.500.000	60.000	67.500.000	67.736.000
06	MG 19/5	270	28.000 (có ăn sáng)	200.000	200.000	54.000.000	116.100.000	20.000	48.600.000	48.600.000	45.000	109.350.000	109.361.000
07	MN Phú Trinh	200	25.000 (có ăn sáng)	300.000	300.000	60.000.000	60.000.000	20.000	36.000.000	35.964.000	50.000	90.000.000	87.500.000
08	MG Phong Năm	160	27.000 (có ăn sáng)	300.000	300.000	48.000.000	48.000.000	30.000	43.200.000	43.200.000	30.000	43.200.000	43.200.000
09	MG Phú Tài	240	27.000 (có ăn sáng)	650.000	450.000	131.000.000	129.780.000	30.000	64.800.000	64.792.000	45.000	97.200.000	12.500.000
10	MN Xuân An	280	29.000 (có ăn sáng)	560.000	360.000	121.000.000	120.900.000	30.000	75.600.000	75.699.000	50.000	126.000.000	126.000.000
11	MG Đức Thắng	270	27.000 (có ăn sáng)	150.000	150.000	40.500.000	43.600.000	20.000	48.600.000	48.510.000	45.000	109.350.000	109.350.000
12	MG Đức Nghĩa	324	27.000 (có ăn sáng)	400.000	350.000	118.200.000	193.259.000	30.000	87.480.000	87.480.000	40.000	116.640.000	134.177.000
13	MG Lạc Đạo	210	27.000 (có ăn sáng)	300.000	250.000	59.000.000	100.068.000	20.000	37.800.000	37.800.000	35.000	66.150.000	81.573.000
14	MG Đức Long	250	26.000 (có ăn sáng)	520.000	520.000	130.000.000	130.000.000	25.000	56.250.000	54.720.000	45.000	101.250.000	112.200.000
15	MG Tiến Lợi	335	27.000 (có ăn sáng)	390.000	390.000	130.650.000	130.650.000	22.000	66.330.000	66.330.000	48.000	144.720.000	144.720.000
16	MN Tiến Thành	230	17.000	200.000	150.000	37.500.000	85.500.000	20.000	41.400.000	41.256.000	45.000	72.900.000	67.600.000
17	Mầm non 1/6	199	17.000	450.000	450.000	89.550.000	89.550.000	20.000	35.820.000	35.820.000	25.000	44.775.000	44.775.000
18	Mầm non 2/9	160	28.000 (có ăn sáng)	500.000	300.000	73.000.000	73.000.000	20.000	28.800.000	28.800.000	50.000	72.000.000	72.063.000
19	MN Bình Hưng	440	29.000 (có ăn sáng)	480.000	480.000	211.200.000	347.860.000	25.000	99.000.000	99.828.000	55.000	217.800.000	227.714.000
20	MN Phú Thủy	410	29.000 (có ăn sáng)	500.000	500.000	205.000.000	259.925.000	25.000	92.250.000	92.250.000	60.000	221.400.000	249.892.000
21	MN Hưng Long	422	27.000 (có ăn sáng)	500.000	300.000	151.600.000	203.977.000	20.000	75.960.000	75.960.000	50.000	189.900.000	188.575.000
22	MN Phan Thiết	450	18.000	380.000	380.000	171.000.000	218.762.000	30.000	121.500.000	121.500.000	40.000	162.000.000	228.215.000
	Tiểu học												0
01	TH Thiện Nghiệp 1	250	20.000-24.000	120.000	120.000	30.000.000	30.000.000	250.000	562.500.000	558.100.000	10.000	22.500.000	22.500.000
02	TH Thiện Nghiệp 2	257	22.000-26.000	100.000	100.000	25.700.000	25.700.000	240.000	555.120.000	555.120.000	30.000	69.390.000	69.390.000
03	TH Phú Thủy 1	1.185	24.000-28.000	380.000	190.000	273.030.000	296.058.000	210.000	2.239.650.000	2.312.928.000	25.000	266.625.000	274.532.000
04	TH Phú Thủy 2	410	24.000-26.000	440.000	320.000	143.200.000	176.530.000	265.000	977.850.000	1.036.700.000	43.000	158.670.000	174.042.000
05	TH Phú Trinh 1	708	24.000-28.000	470.000	120.000	135.360.000	164.346.000	252.000	1.605.744.000	1.582.034.000	22.000	140.184.000	189.308.000
06	TH Phú Tài	950	21.000-25.000	220.000	0	38.500.000	212.483.000	220.000	1.881.000.000	1.898.764.000	20.000	171.000.000	202.849.000

STT	Đơn vị	Số học sinh bán trú	Mức thu tiền ăn/ngày	Mua sắm vật dụng bán trú				Thuế người phục vụ bán trú			Quản lý bán trú		
				Mức thu hs mới /năm	Mức thu hs cũ /năm	Dự thu/năm	Dự chi/năm	Mức thu /tháng	Dự thu/năm	Dự chi/năm	Mức thu /tháng	Dự thu/năm	Dự chi/năm
07	TH Phong Năm	427	24.000-28.000	520.000	160.000	129.520.000	126.367.000	216.000	830.088.000	860.329.000	32.000	122.976.000	124.270.000
08	TH Bình Hưng	645	24.000-28.000	550.000	300.000	231.000.000	235.533.000	220.000	1.277.100.000	1.310.066.000	29.000	168.345.000	200.052.000
09	TH Hưng Long 1	480	24.000-28.000	600.000	300.000	183.000.000	181.800.000	245.000	1.058.400.000	1.107.409.000	39.000	168.480.000	160.116.000
10	TH Hưng Long 2	420	24.000-28.000	300.000	150.000	84.000.000	110.788.000	245.000	926.100.000	914.062.000	45.000	170.100.000	159.000.000
11	TH Đức Nghĩa	340	22.000-26.000	300.000	190.000	72.300.000	102.144.000	205.000	627.300.000	668.704.000	45.000	137.700.000	137.643.000
12	TH Đức Thắng 1	903	23.000-27.000	300.000	220.000	210.020.000	246.926.000	205.000	1.666.035.000	1.664.622.500	30.000	243.810.000	254.400.000
13	TH Đức Thắng 2	640	23.000-27.000	300.000	170.000	122.450.000	151.134.000	255.000	1.468.800.000	1.546.250.000	34.000	195.840.000	217.360.000
14	TH Tuyên Quang	920	23.000-27.000	300.000	190.000	205.000.000	242.995.000	240.000	1.987.200.000	2.245.282.700	38.000	314.640.000	312.890.000
15	TH Lạc Đạo	420	24.000-26.000	600.000	300.000	153.000.000	151.230.000	230.000	869.400.000	917.896.000	45.000	170.100.000	180.000.000
16	TH Đức Long	530	22.000-26.000	700.000	550.000	356.150.000	343.211.000	262.000	1.249.740.000	1.249.257.000	50.000	238.500.000	238.500.000
17	TH Tiến Lợi	550	23.000-27.000	600.000	300.000	210.000.000	210.780.000	190.000	940.500.000	1.113.895.000	20.000	99.000.000	171.000.000
18	TH Bắc Phan Thiết	1.152	24.000-28.000	280.000	280.000	322.560.000	383.121.000	230.000	2.384.640.000	2.607.494.000	30.000	311.040.000	322.300.500
19	TH Xuân An	562	24.000-28.000	890.000	680.000	412.400.000	434.010.000	245.000	1.239.210.000	1.257.866.500	40.000	202.320.000	216.415.000

* Ghi chú: Các đơn vị có số tiền chi cao hơn số tiền thu là do tiền thu năm học 2018-2019 còn thừa chuyển sang